

## EVERYDAY ENGLISH FROM AUSTRALIA – Series 1 TIẾNG ANH THÔNG DỤNG Ở AUSTRALIA – Loạt 1

### Bài 23: plans for the future (dự kiến cho tương lai)

#### Part 1 - THE DIALOGUES (đối thoại)

Lisa và Scott đang chuẩn bị cho ngày lễ thành hôn. Sau đây là bài đối thoại giữa Lawrie và đôi vợ chồng trẻ tương lai. Bài đối thoại được chia làm ba phần chính.

#### Dialogue 1:

Lawrie tới thăm Lisa và Scott sau khi họ đính hôn. Cho tới lúc đó họ mới chỉ có dự kiến về ngày lễ thành hôn.

**LAWRIE:** Well, congratulations, Lisa, Scott.

**LISA & SCOTT:** Thanks, Lawrie.

**LAWRIE:** Have you thought about a date for the wedding?

**LISA:** No.

**SCOTT:** Not really. When should we have it, Lisa?

**LISA:** Well... I'd like to have it in the Spring. How do you feel about that, Scott?

**SCOTT:** Yes. I was thinking of September.

#### Dialogue 2:

Lawrie gặp lại Lisa một tháng trước ngày cưới. Dĩ nhiên lúc đó kế hoạch chuẩn bị cho đám cưới đã tương đối cụ thể.

**LAWRIE:** Well, Lisa, when's the big day?

**LISA:** The second Saturday in November, Lawrie.

**LAWRIE:** Yes, we're going to have it in our local church. And what about the reception?

**LISA:** Oh... we're intending to have an informal reception.

<b>LAWRIE:</b>	How many people will be there now, Lisa? Thirty? Forty?
<b>LISA:</b>	Um... there are going to be about forty-five, Lawrie.
<b>LAWRIE:</b>	Ah, quite a big wedding.
<b>LISA:</b>	Yes... I'm afraid so! And we're planning on having the reception at my parents' place - in the garden.

**Dialogue 3:**

*Lawrie gặp lại Lisa và Scott một tuần trước ngày cưới. Mọi kế hoạch cho đám cưới đã được thông qua.*

<b>LAWRIE:</b>	You're getting married on Saturday. Right?
<b>SCOTT:</b>	Yes, the wedding's at 3 o'clock.
<b>LISA:</b>	And the reception's at half past four.
<b>LAWRIE:</b>	And you're having it in the garden... an information reception.
<b>SCOTT:</b>	Yes. At Lisa's parents' place.

**Part 2 - VOCABULARY (từ vựng)**

<b>a church</b> [ tʃə:tʃ ]	<b>nhà thờ</b>
<b>a dinner</b> [ 'dɪnə ]	<b>bữa cơm liên hoan, tiệc cưới</b>
<b>a guest</b> [ gest ]	<b>khách mời</b>
<b>a relation</b> [ rə'leɪʃən ]	<b>người bà con</b>
<b>a reception</b> [ rə'sepʃən ]	<b>buổi tiếp khách</b>

<b>a traditional wedding</b> [ ə trə'diʃənəl 'wedɪŋ ]	<b>đám cưới truyền thống</b>
<b>apologise</b> [ ə'pɒlədʒaɪz ]	<b>xin lỗi</b>
<b>decide</b> [ də'saɪd ]	<b>quyết định</b>
<b>get married</b> [ get 'mæri:d ]	<b>cưới</b>
<b>Intend</b> [ in'tend ]	<b>có ý định</b>
<b>Invite</b> [ in'vaɪt ]	<b>mời</b>
<b>Informal</b> [ 'ɪn'fɔ:məl ]	<b>thân mật (không hình thức, trịnh trọng.)</b>
<b>Local</b> [ 'ləukəl ]	<b>địa phương</b>
<b>Congratulations!</b> [ kɒŋgrætʃə'leɪʃənz ]	<b>Xin chúc mừng!</b>
<b>I'm afraid so.</b> [ aɪm_ ə'freɪd 'səu ]	<b>Tôi e rằng nó là như vậy.</b>
<b>It sounds like a big wedding</b> [ ɪt 'saundz laɪk_ə' bɪg 'wedɪŋ ]	<b>Nghe tưởng chừng như là một đám cưới lớn.</b>
<b>When should we have it (the wedding)?</b> [ 'wen ʃəd wi: 'hæv_ət ]	<b>Khi nào chúng ta sẽ tổ chức lễ cưới.</b>
<b>When's the big day?</b> [ 'wenz ðe 'bɪg 'deɪ ]	<b>Ngày vui sẽ được tổ chức vào ngày nào.</b>

Scott

tên nam

[ skɒt ]

Lisa

tên nữ

[ lesə ]

**Part 3 - LESSON: plans for the future** (dự kiến cho tương lai)

Khi bàn về các công việc phải làm ở từng thời điểm khác nhau trong tương lai chúng ta dùng ngôn ngữ khác nhau. Có nhiều cách sử dụng các cấu trúc, thời thể khác nhau. Song trong bài học hôm nay, chúng ta sẽ học một số cách nói thông dụng nhất.

**1. Tentative plans** (kế hoạch mới chỉ là dự kiến)

Có nhiều cách khác nhau khi nói về một dự kiến (đề nghị các bạn xem lại bài đối thoại 1). Thí dụ:

Để nói rằng kế hoạch đó mới chỉ là dự kiến, người ta thường dùng trợ động từ **might (it might be)** với nghĩa **có thể**.

- **It might be a good idea to wait till November.**
- **Yes, it might be nice.**

Hay đôi khi người nói dùng thì quá khứ với ngụ ý đó mới chỉ là một dự kiến hoặc là ý kiến ban đầu mà thôi, nhưng có thể sau này kế hoạch sẽ thay đổi. Thí dụ:

I was thinking it might be a nice idea to have a barbecue.

Where should we have the wedding?

I was thinking of having an outside reception.

**2. More definite plans** (kế hoạch tương đối rõ ràng)

Khi kế hoạch tương đối rõ ràng, ngôn ngữ dùng sẽ được thay đổi (đề nghị các bạn xem lại bài đối thoại 2).

- **We're going to have a traditional wedding**
- **We're intending to have an outside reception.**

Trong hai câu trên, **be going to** mang nghĩa chắc chắn hơn là **intend** hoặc **plan**.

### 3. Finalised plans (kế hoạch đã được ấn định)

Lúc này mọi công việc đều cụ thể và rõ ràng. Tất nhiên cách nói cũng thay đổi.

We're having the reception in the garden.	Present continuous tense
The wedding's at 3 o'clock.	Simple present tense
There'll be 40 guests.	Future tense

Khi nói về hành động sẽ diễn ra ở trong tương lai gần người ta thường dùng thì hiện tại tiếp diễn (xem thí dụ thứ nhất). Sau đây là hai thí dụ khác:

I'm seeing Peter tomorrow night.

We're going to the pictures.

Các động từ như động từ **to be** hoặc một số động từ tương tự chỉ trạng thái cảm giác, thường không dùng ở thì hiện tại tiếp diễn mà dùng ở thì hiện tại đơn giản và tương lai (xem ví dụ thứ hai và ba). Chúng vẫn có thể dùng mẫu câu **be going to** mặc dù kế hoạch đã được ấn định.

Khi bố trí các hoạt động, chúng ta có thể dùng trợ động từ. Thí dụ :

I'll meet you at the station.

I'll see you tonight.

### Part 4 - BACKGROUND MATERIAL (bối cảnh - đời sống ở Úc)

Một cuộc hôn lễ ở Australia thường gồm có hai buổi họp mặt chính: lễ cưới và tiệc tiếp khách.

Bạn bè và họ hàng được mời tới dự hôn lễ.

Lễ cưới theo truyền thống, bao gồm cả việc đăng ký kết hôn thường được tổ chức tại nhà thờ. Ngày nay ở Australia nhiều người vẫn tổ chức lễ cưới theo kiểu này. Song cũng có nhiều người tổ chức lễ cưới ngay tại gia đình, hoặc ở phòng đăng ký kết hôn.

Trong đám cưới theo lối cổ truyền, cô dâu thường mặc váy trắng, đội khăn voan trắng và cầm hoa. Ở một số đám cưới, bạn có thể thấy một hoặc hai cô phù dâu, đôi khi có một số em bé gái tay cầm hoa đi cùng. Tất cả các cô gái đều mặc bộ đồ màu sáng. Chú rể và các chàng phù rể cũng ăn mặc rất trang trọng.

Trong lễ cưới, cô dâu, chú rể hứa sẽ chung thủy với nhau. Sau đó chú rể trao nhẫn cưới cho cô dâu, hoặc hai bên trao nhẫn cưới cho nhau.

Khi tiệc cưới kết thúc, người tham dự tung những bông hoa giấy nhỏ vào người cô dâu chú rể chúc mừng hạnh phúc. Tiếp sau đó là tiệc tiếp khách. Sau những lời chúc mừng của mọi người, cô dâu chú rể cắt bánh cưới và đi mời mọi người.

Sau buổi tiệc, hai vợ chồng chào tạm biệt mọi người để đi hưởng tuần trăng mật.

## END OF LESSON 23

### COPYRIGHT NOTICE:

'Everyday English From Australia' lessons were funded by AusAID (the Australian Government's aid agency) and produced by Radio Australia Vietnamese Service in co-operation with Voice of Vietnam. Script advice was provided by the English Language Centre, Victoria University (Melbourne).

'Everyday English From Australia' lessons form part of English learning content of BayVut website ([www.bayvut.com](http://www.bayvut.com)) – a service provided by Radio Australia.